

ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG VÀ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG ĐẤT SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP VÙNG PHÍA NAM THỦ ĐÔ VIÊNG CHĂN, CHDCND LÀO

Phouthone Thammavong^{*}, Nguyễn Quang Học

NCS Khoa Quản lý đất đai, Học viện Nông nghiệp Việt Nam

Email: phou_thone@yahoo.com*

Ngày gửi bài: 02.11.2017

Ngày chấp nhận: 05.01.2018

TÓM TẮT

Sử dụng đất nông nghiệp có vai trò quan trọng trong việc tạo ra sản phẩm nông nghiệp và sản phẩm nông nghiệp hàng hoá. Những năm gần đây, sử dụng đất nông nghiệp của vùng phía Nam Thủ đô Viêng Chăn đã có sự chuyển đổi mạnh mẽ theo hướng hiệu quả ngày càng cao. Mục tiêu nghiên cứu là chỉ ra được các kiểu sử dụng đất hiệu quả làm cơ sở cho định hướng sử dụng đất nông nghiệp trong tương lai của địa phương. Nghiên cứu sử dụng một số phương pháp chính như: Phương pháp điều tra, thu thập số liệu thứ cấp và sơ cấp, các phương pháp phân tích thống kê để đánh giá tình hình sử dụng và hiệu quả sử dụng đất sản xuất nông nghiệp. Kết quả nghiên cứu cho thấy, toàn vùng phía Nam Thủ đô Viêng Chăn có 5 loại sử dụng đất (LUT) với 15 kiểu sử dụng đất. Một số kiểu sử dụng đất cho hiệu quả cao, như: các kiểu lúa - rau và chuyên rau. Một số kiểu sử dụng đất cho hiệu quả kinh tế cao nhưng lại ảnh hưởng đến môi trường do sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, trồng độc canh không trồng xen, luân canh với cây họ đậu để cải tạo đất và bón phân không cân đối giữa phân vô cơ và phân hữu cơ như kiểu sử dụng đất trồng rau. Như vậy, kết quả đánh giá hiệu quả là cơ sở cho việc định hướng sử dụng đất nông nghiệp hiệu quả trong tương lai của địa phương.

Từ khoá: Sử dụng đất nông nghiệp, loại sử dụng đất, hiệu quả sử dụng đất sản xuất nông nghiệp.

Assessing the Current Status and Efficiency of Agricultural Land Use in the South of Vientiane Capital, Lao P.D.R

ABSTRACT

Agricultural land use plays the vital role in production of agricultural products and agricultural commodities. Recently, agricultural land use has changed significantly towards higher efficiency in the South of Vientiane Capital. The study objective was to point out effective land use patterns as a base for orientation of agricultural land use in the future. In this study, we used field surveys, primary and secondary data collection, and statistical analyses to assess land use situation and efficiency of agricultural land use. The results showed that there were 5 land use types (LUTs) with 15 sub-LUTs in Southern Vientiane. Some agricultural sub-LUTs were assessed as highly efficient, such as rice - vegetable and vegetable. Some agricultural sub-LUTs had high economic efficiency, however, they affected the environment due to the use of pesticides, crop monoculture and unbalanced use of organic and inorganic fertilizer, i.e. LUT of vegetable. The results might serve as a good basis for the orientation of agricultural land use towards efficiency in the future.

Keywords: Agricultural land use, Land use type (LUT), efficiency of agricultural land use.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Sử dụng đất nông nghiệp có vai trò đặc biệt quan trọng ở các vùng nông thôn, nó ảnh hưởng đến việc tạo ra sản lượng nông sản như lương thực, thực phẩm, do đó liên quan trực tiếp tới thu nhập và đời sống của người nông dân (Nguyễn Văn Sánh, 2009; Nguyễn Kim Hồng, Nguyễn Thị Bé Ba, 2011). Bên cạnh đó, sử dụng đất nông nghiệp còn góp phần phát triển nông nghiệp sinh thái và phát triển bền vững (Đặng Kim Sơn, Trần Công Thắng, 2001). Những năm gần đây cùng với sự phát triển của nền kinh tế thị trường thì sử dụng đất nông nghiệp cũng có sự chuyển dịch mạnh mẽ tạo ra nhiều sản phẩm theo hướng hàng hoá, tăng thu nhập cho người nông dân (Đỗ Văn Nhạ, Trần Thanh Toàn 2016). Sử dụng đất nông nghiệp theo hướng có hiệu quả cao được dựa trên cơ sở các kiểu sử dụng đất hiệu quả cả về kinh tế, xã hội và môi trường (Nguyễn Khắc Việt Ba và cs., 2016).

Vùng phía Nam Thủ đô Viêng Chăn có điều kiện tự nhiên, vị trí địa lý, đất đai thuận lợi cho phát triển nông nghiệp, đặc biệt là huyện Hatxaifong. Hiện nay, tuy đóng vai trò quan trọng trong phát triển sản xuất nông nghiệp phục vụ thị trường thủ đô Viêng Chăn nhưng trên thực tế thì sản xuất nông nghiệp ở khu vực này vẫn theo lối truyền thống cũ là sản xuất manh mún, hiệu quả sử dụng đất còn thấp, chưa đáp ứng được yêu cầu thị trường nông nghiệp của khu vực. Diện tích trồng lúa những năm qua có xu hướng giảm khá nhiều, diện tích một số loại sử dụng đất trồng rau màu ngày càng tăng dần, từ đó tạo ra nhiều sản phẩm hàng hoá góp phần hình thành một nền kinh tế hàng hóa đa dạng trong địa bàn. Từ thực tế này, chúng tôi muốn đánh giá xem những loại sử dụng đất nào có hiệu quả cao về kinh tế, xã hội và môi trường để trên cơ sở đó đề xuất sử dụng đất nông nghiệp hiệu quả tại địa phương. Kết quả nghiên cứu sẽ có ý nghĩa lớn trong việc sử dụng đất nông nghiệp theo hướng hiệu quả tổng hợp tại vùng nghiên cứu cũng như các vùng nông nghiệp khác có điều kiện tương tự.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Chọn điểm nghiên cứu

Vùng phía Nam Thủ đô Viêng Chăn gồm có 2 huyện:

- Huyện Hatxaifong: gồm có 7 cụm bản, địa hình bằng phẳng chiếm tỷ lệ lớn, diện tích chủ động tưới tiêu khá lớn. Hiện trạng sử dụng đất là lúa, rau, cây ăn quả. Nghiên cứu đã chọn 5 cụm bản điển hình và đa dạng trong sử dụng đất sản xuất nông nghiệp làm

điểm điều tra, đó là cụm bản Bor O, Hom, Sithantai, Thadeua và Thapha.

- Huyện Xaysettha: gồm có 7 cụm bản, địa hình có cả bằng phẳng và đồi cao, diện tích chủ động tưới tiêu rất ít. Hiện trạng sử dụng đất chủ yếu là lúa 1 vụ mùa mưa và một số vùng trồng rau. Trong nghiên cứu đã chọn 3 cụm bản điển hình trong sử dụng đất sản xuất nông nghiệp làm điểm điều tra là cụm bản Meuangnoi, Nonvai và cụm bản Xok.

2.2. Điều tra số liệu thứ cấp

- Thu thập số liệu về đất đai, diện tích, cơ cấu, cây trồng, mùa vụ, năng suất... tại Phòng Tài nguyên và Môi trường, Phòng Nông Lâm nghiệp huyện và Trung tâm Điều tra và Quy hoạch sử dụng đất Nông nghiệp.

- Số liệu tổng hợp về chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội tại địa phương được thu thập tại phòng Thống kê và Ủy ban Nhân dân huyện.

2.3. Điều tra số liệu sơ cấp

Các hộ điều tra là những hộ tham gia trực tiếp sản xuất nông nghiệp thuộc 8 cụm bản đại diện cho 2 huyện trong vùng nghiên cứu (mục 2.1). Điều tra theo quy mô diện tích của các loại sử dụng đất. Huyện Hatxaifong chúng tôi chọn 120 hộ và huyện Xaysettha là 63 hộ, chọn nông hộ theo phương pháp đại diện để điều tra phỏng vấn trực tiếp. Các hộ điều tra phải đại diện cho 2 nhóm hộ: nhóm 1 gồm những hộ có 1 kiểu sử dụng đất và nhóm 2 là những hộ có hai hay nhiều kiểu sử dụng đất.

2.4. Đánh giá hiệu quả sử dụng đất sản xuất nông nghiệp

2.4.1. Chỉ tiêu hiệu quả kinh tế

- Giá trị sản xuất (GTSX): là toàn bộ giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ được tạo ra trong một chu kỳ sản xuất trên một đơn vị diện tích. $GTSX = \text{Sản lượng} \times \text{Giá bán sản phẩm}$.

- Chi phí trung gian (CPTG): là toàn bộ các khoản chi phí vật chất bằng tiền mà chủ hộ bỏ ra thuê và mua các yếu tố đầu vào và dịch vụ sử dụng trong quá trình sản xuất (không tính công lao động gia đình).

- Giá trị gia tăng (GTGT): là hiệu số của giá trị sản xuất với chi phí trung gian.

- Hiệu quả đồng vốn (HQĐV): được tính bằng $GTGT/CPTG$

2.4.2. Chỉ tiêu hiệu quả xã hội

Để đánh giá hiệu quả xã hội của các loại sử dụng đất căn cứ vào một số chỉ tiêu:

- Khả năng thu hút lao động (ngày công lao động - CLĐ).
- Khả năng tiêu thụ sản phẩm: Dựa trên số

liệu điều tra, bằng cách thống kê số nông hộ trả lời (tiêu thụ dễ, tiêu thụ trung bình, tiêu thụ khó) trong quá trình điều tra phỏng vấn trực tiếp.

- Sự chấp nhận của người sử dụng đất (nông hộ) được tính theo tỷ lệ % người đồng ý duy trì và mở rộng loại sử dụng đất và phân cấp theo 3 mức thể hiện ở bảng 2.

2.4.3. Chỉ tiêu hiệu quả môi trường

Trong nghiên cứu này chỉ xem xét đánh giá hiệu quả môi trường của các loại sử dụng đất dựa trên việc cho điểm của 3 tiêu chí, đó là:

- Mức độ che phủ đất (%) được tính theo thời gian che phủ có ý nghĩa của cây trồng (khi đã trưởng thành) trong năm.

- Mức độ sử dụng thuốc bảo vệ thực vật trong canh tác được tính trên cơ sở kết quả điều tra nông hộ là sử dụng đúng theo hướng dẫn của nhà sản xuất thuốc và cơ quan quản lý hay không.

- Bón phân cân đối giữa phân vô cơ và phân hữu cơ (bón phân vô cơ kết hợp phân hữu cơ, chỉ bón phân vô cơ, không bón phân).

Bảng 1. Phân cấp các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả kinh tế (Tính cho 1 ha)

Cấp đánh giá	Thang điểm	GTSX (Triệu kip)	GTGT (Triệu kip)	HQĐV (Lần)
Cao	3	> 60	> 50	> 2,0
Trung bình	2	30 - 60	20 - 50	1,5 - 2,0
Thấp	1	< 30	< 20	< 1,5

Ghi chú: Tỷ giá quy đổi 1 Kip Lào (K) = 2,7 VNĐ

Bảng 2. Phân cấp chỉ tiêu đánh giá hiệu quả xã hội (Tính cho 1 ha)

Cấp đánh giá	Thang điểm	CLĐ (Công)	Khả năng tiêu thụ sản phẩm	Sự chấp nhận của người SĐĐ (%)
Cao	3	> 400	Dễ	> 75
Trung bình	2	200 - 400	Trung bình	55 - 75
Thấp	1	< 200	Khó	< 55

Bảng 3. Phân cấp chỉ tiêu đánh giá hiệu quả môi trường

Cấp đánh giá	Thang điểm	Mức độ che phủ đất (%)	Mức độ sử dụng thuốc BVTV	Bón phân cân đối
Cao	3	> 50	Không sử dụng	Vô cơ + hữu cơ
Trung bình	2	30 - 50	Nằm trong định mức	Vô cơ
Thấp	1	< 30	Vượt quá định mức	Không bón

2.4.4. Mức độ phân cấp đánh giá hiệu quả sử dụng đất

- Mức độ phân cấp chỉ tiêu đánh giá căn cứ vào kết quả thực tế của các hộ sử dụng đất sản xuất nông nghiệp với 3 cấp: cao, trung bình và thấp, tương ứng với mức điểm 3, 2, và 1.

- Đánh giá hiệu quả chung của các loại sử dụng đất tính theo mức phân cấp tổng hợp được dựa trên cơ sở tổng hợp của 3 nhóm tiêu chí là kinh tế, xã hội

và môi trường. Phân khoảng được chia tương đối đều giữa 3 khoảng như sau:

- + LUT đạt hiệu quả cao có số điểm từ ≥ 22 điểm.
- + LUT đạt hiệu quả trung bình có số điểm từ 15 - 21 điểm.
- + LUT đạt hiệu quả thấp có số điểm < 15 điểm.

2.5. Xử lý số liệu

Phương pháp sử dụng các phần mềm Word, Excel để thống kê, tổng hợp và xử lý tài liệu, số liệu sơ cấp và thứ cấp.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Thực trạng sử dụng đất nông nghiệp

3.1.1. Hiện trạng và biến động trong sử dụng đất nông nghiệp

Năm 2016 diện tích đất sản xuất nông nghiệp là 12.907,44 ha, chiếm 85,31% tổng diện tích đất nông nghiệp, hiện nay đã và đang tập trung phát triển một số cây trồng chính như lúa, cây rau và cây ăn quả. Trong giai đoạn từ năm 2005 đến 2016, diện tích đất sản xuất nông nghiệp của vùng phía Nam Thủ đô Viêng Chăn giảm dần qua các năm. Đến năm 2016 diện tích đất sản xuất nông

nghiệp giảm 1.436,30 ha so với năm 2010, trong đó đất trồng cây hàng năm giảm 1.501,42 ha, hầu hết là từ đất lúa do chuyển sang đất phi nông nghiệp và bỏ hoang, còn đất trồng cây hàng năm khác tăng 809,21 ha và đất trồng cây lâu năm tăng 65,11 ha; đất lâm nghiệp giảm 65,31 ha và đất nuôi trồng thủy sản giảm 27,62 ha.

3.1.2. Hiện trạng các loại sử dụng đất (LUT, kiểu)

Các loại sử dụng đất, các kiểu sử dụng đất được thu thập trên cơ sở những tài liệu cơ bản của huyện, Cục Quản lý đất Nông nghiệp Lào, kết quả điều tra trực tiếp nông hộ, được thể hiện trong bảng 5. Kết quả bảng 5 cho thấy toàn vùng có 5 loại sử dụng đất (LUT) chủ yếu với 15 kiểu sử dụng đất khác nhau (huyện Hatxaifong có 15 kiểu sử dụng đất và huyện Xaysettha có 10 kiểu sử dụng đất).

Bảng 4. Hiện trạng và biến động sử dụng đất nông nghiệp

Loại sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)			Biến động	
		2005	2010	2016	2016/2010	2016/2005
1	2	3	4	5	6 = 5 - 4	7 = 5 - 3
Tổng		14.247,52	13.922,24	12.907,44	-1.014,80	-1.340,08
1. Đất sản xuất nông nghiệp	SXP	12.736,19	12.447,69	11.011,39	-1.436,30	-1.724,80
1.1. Đất trồng cây hàng năm	CHN	12.086,08	11.797,58	10.296,17	-1.501,41	-1.789,91
- Đất trồng lúa nước	LUA	11.058,57	10.611,82	8.301,19	-2.310,63	-2.757,38
- Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.027,51	1.185,76	1.994,98	809,22	+967,47
1.2. Đất trồng cây lâu năm	CLN	650,11	650,11	715,22	+65,11	+65,11
2. Đất lâm nghiệp	LNP	145,72	145,72	80,41	-65,31	-65,31
3. Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	779,65	964,06	936,44	-27,62	+156,79
4. Đất nông nghiệp khác	NKH	585,96	364,77	879,20	+514,43	+293,24

Nguồn: Cục Quản lý đất Nông nghiệp Lào (2015) và Phòng Nông Lâm nghiệp huyện (2006, 2011, 2017)

Bảng 5. Các loại sử dụng đất và kiểu sử dụng đất sản xuất nông nghiệp vùng phía Nam Thủ đô Viêng Chăn

Loại sử dụng đất (LUT)	Kiểu sử dụng đất	Diện tích (ha)			Tỷ lệ (%)
		H. Hatxaifong	H. Xaysettha	Tổng	
LUT1 - Một vụ lúa	1. Lúa mùa mưa*	1.646,76	1.295,46	2.942,22	28,60
LUT2 - Hai vụ lúa	2. Lúa mùa mưa - lúa nước mùa khô**	3.795,45	620,00	4.415,45	42,92
LUT3 - Lúa - rau	3. Lúa mùa mưa - cải thảo mùa khô - dưa chuột mùa khô	808,29	135,23	943,52	9,17
	4. Lúa mùa mưa - dưa chuột mùa khô - cải ngồng mùa khô	126,47	28,00	154,47	1,50
	5. Lúa mùa mưa - dưa chuột mùa khô - cải ngồng mùa khô	207,64	54,87	262,51	2,55
	6. Lúa mùa mưa - súp lơ mùa khô - cải ngồng mùa khô	212,23	38,52	250,75	2,44
	7. Lúa mùa mưa - cải bắp mùa khô	98,25	-	98,25	0,96
	8. Lúa mùa mưa - dưa ngọt mùa khô	73,20	-	73,20	0,71
	9. Lúa mùa mưa - dưa chuột mùa khô	90,50	13,84	104,34	1,01
	10. Lúa mùa mưa - dưa chuột mùa khô	90,50	13,84	104,34	1,01
LUT4 - Chuyên rau	9. Cải ngồng mùa mưa - súp lơ mùa khô - cải ngồng mùa khô	1.299,69	218,16	1.517,85	14,75
	10. Sà lách mùa mưa - dưa chuột mùa khô - cải ngồng mùa khô	537,82	86,45	624,27	6,07
	11. Cải ngọt mùa mưa - cải ngồng mùa khô - cải bẹ mùa khô	492,35	73,79	566,14	5,50
	12. Cải ngọt mùa mưa - cải ngồng mùa khô - cải bẹ mùa khô	177,95	57,92	235,87	2,29
	13. Dưa ngọt mùa mưa - dưa ngọt mùa khô	91,57	-	91,57	0,89
LUT5 - Cây ăn quả	13. Hồng xiêm	455,36	13,55	468,91	4,56
	14. Chanh	227,18	-	227,18	2,21
	15. Táo	45,58	13,55	59,13	0,57
	16. Táo	182,60	-	182,60	1,77

Nguồn: Phòng Nông Lâm nghiệp huyện và tổng hợp số liệu điều tra năm 2016

Ghi chú: * Lúa nước được trồng vào mùa mưa; ** Lúa nước được trồng vào mùa khô

Kết quả cho thấy loại sử dụng đất chuyên lúa chiếm diện tích lớn nhất trong cả vùng nghiên cứu, tới 70% tổng diện tích các loại sử dụng đất. Các loại sử dụng đất khác như rau màu và cây ăn quả chiếm diện tích thấp hơn, nhưng đang có xu hướng tăng dần do nhu cầu của thị trường. Huyện Hatxaifong có 15 kiểu sử dụng đất trong đó chủ yếu là các cây ngắn ngày. Huyện Xaysettha với 10 kiểu sử dụng đất, tuy nhiên lúa nước lại là cây được trồng nhiều nhất.

3.2. Đánh giá hiệu quả của các kiểu sử dụng đất sản xuất nông nghiệp vùng phía Nam Thủ đô Viêng Chăn

a. Hiệu quả kinh tế

Khi đánh giá hiệu quả kinh tế thì kết quả sản xuất và chi phí đều được dựa trên cơ sở giá cả thị trường tại thời điểm năm 2016. Kết quả cụ thể được trình bày ở bảng 6.

Kết quả bảng 6 cho thấy: Trong LUT lúa - rau các kiểu sử dụng đất 1 vụ lúa - 2 vụ rau, 1 vụ lúa - 1 vụ dưa ngọt và các LUT chuyên rau đều đạt mức cao; các kiểu sử dụng đất hồng xiêm và chanh cho hiệu quả kinh tế ở mức trung bình; còn lại các kiểu sử dụng đất lúa mùa mưa, lúa mùa mưa - lúa mùa khô và táo chỉ cho hiệu quả kinh tế ở mức thấp.

b. Hiệu quả xã hội

Tại vùng phía Nam Thủ đô Viêng Chăn, 3 chỉ tiêu được sử dụng để đánh giá hiệu quả xã hội đó là công lao động tính trên hecta, khả năng tiêu thụ sản phẩm và sự chấp nhận của người sử dụng đất (nông hộ). Số liệu về kết quả đánh giá hiệu quả xã hội chúng tôi biểu diễn trong bảng 7.

Kết quả cho thấy kiểu sử dụng đất chuyên lúa và cây ăn quả là kiểu sử dụng thu hút ít lao động hơn và cho giá trị ngày công lao động thấp hơn so với một số kiểu sử dụng đất khác. Các kiểu sử dụng đất 1 vụ lúa - 2 vụ rau, chuyên rau cho hiệu quả xã hội cao nhất với việc thu hút được nhiều công lao động, khả năng tiêu thụ sản phẩm ở mức trung bình đến cao và sự chấp nhận

của người sử dụng đất hầu như đều cao. Kiểu sử dụng đất chuyên lúa 1 vụ sử dụng ít lao động nhất và cung cấp lương thực thấp nhất.

c. Hiệu quả môi trường

Đối với việc đánh giá hiệu quả môi trường của các kiểu sử dụng đề cập đến 3 yếu tố ảnh hưởng đến môi trường đó là mức độ che phủ đất (%), mức độ sử dụng thuốc bảo vệ thực vật và bón phân cân đối giữa phân vô cơ và phân hữu cơ.

Kết quả ở bảng 8 cho thấy các kiểu sử dụng đất có hiệu quả môi trường chung đạt mức trung bình đến cao.

Nhìn chung các yếu tố ảnh hưởng đến môi trường sống không đáng kể vì nông dân sử dụng ít thuốc bảo vệ thực vật chỉ sử dụng cho rau là chính và đã sử dụng theo hướng dẫn của nhà sản xuất, còn đối với môi trường đất thì cần phải chú trọng đến bón phân hữu cơ và trồng xen hoặc luân canh với cây họ đậu để cải tạo độ phì nhiêu của đất.

d. Đánh giá tổng hợp hiệu quả sử dụng đất

Để đánh giá hiệu quả sử dụng đất tổng hợp của các LUT, kiểu sử dụng đất, theo cả 3 tiêu chí: kinh tế, xã hội, môi trường và kết quả được trình bày ở bảng 9.

Bảng số 9 cho thấy, các kiểu sử dụng đất đạt mức trung bình đến cao nhưng một số kiểu sử dụng đất có nguy cơ ảnh hưởng xấu đến môi trường, ví dụ kiểu chuyên rau do người nông dân đã bắt đầu có ý tưởng sử dụng thuốc bảo vệ thực vật và chỉ sử dụng phân vô cơ. Do đó sẽ ảnh hưởng tới chất lượng đất trong tương lai.

Qua đánh giá tổng hợp có thể thấy chỉ có kiểu sử dụng đất 1 vụ lúa mùa mưa, táo cho hiệu quả sử dụng đất thấp, các kiểu sử dụng đất còn lại đều cho hiệu quả sử dụng đất đạt mức trung bình đến cao, như vậy có thể thấy hiệu quả sử dụng đất của cả 2 huyện là khá tốt.

Trong tương lai, bên cạnh việc nâng cao giá trị sản xuất, giá trị gia tăng cần chú ý đến vấn đề sử dụng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật hợp lý cho các kiểu sử dụng đất, bậc biệt cho các loại rau trên vùng phía Nam Thủ đô Viêng Chăn.

Bảng 6. Hiệu quả kinh tế của các kiểu sử dụng đất (Tính cho 1 ha)

Loại đất sử dụng (LUT)	Kiểu sử dụng đất	Huyện Hatxaifong				Huyện Xaysettha				Toàn vùng				
		GTSX	CPT G	GTGT	HQĐ V	GTSX	CPT G	GTGT	HQĐ V	GTSX	CPT G	GTGT	HQĐ V	
		(Triệu kip)		(Lần)		(Triệu kip)		(Lần)		(Triệu kip)		(Lần)		
1 lúa	1. Lúa mùa mưa	11,25	3,82	7,43	1,94	10,65	3,98	6,67	1,67	10,97	3,90	7,07	1,82	
2 lúa	2. Lúa mùa mưa - lúa mùa khô	24,75	8,79	15,96	1,81	22,83	8,88	13,95	1,57	24,48	8,81	15,67	1,78	
Lúa - rau	3. Lúa mùa mưa - cải thảo mùa khô - dưa chuột mùa khô	90,75	21,90	68,85	3,14	88,92	20,21	68,71	3,40	90,41	21,59	68,82	3,19	
	4. Lúa mùa mưa - dưa chuột mùa khô - cải ngồng mùa khô	95,75	21,01	74,74	3,56	82,20	17,92	64,28	3,59	92,92	20,36	72,55	3,56	
	5. Lúa mùa mưa - súp lơ mùa khô - cải ngồng mùa khô	92,55	19,12	73,43	3,84	87,18	17,23	69,95	4,06	91,73	18,83	72,90	3,87	
	6. Lúa mùa mưa - cải bắp mùa khô	50,05	11,02	39,03	3,54	-	-	-	-	50,05	11,02	39,03	3,54	
	7. Lúa mùa mưa - dưa ngọt mùa khô	132,06	27,23	104,83	3,85	-	-	-	-	132,06	27,23	104,83	3,85	
	8. Lúa mùa mưa - dưa chuột mùa khô	59,25	13,94	45,31	3,25	51,06	11,97	39,09	3,26	58,34	13,72	44,62	3,25	
	Chuyên rau	9. Cải ngồng mùa mưa - súp lơ mùa khô - cải ngồng mùa khô	114,31	22,09	92,22	4,18	109,30	18,65	90,65	4,86	113,61	21,61	92,00	4,27
		10. Sà lách mùa mưa - dưa chuột mùa khô - cải ngồng mùa khô	122,40	23,71	98,69	4,16	106,88	20,90	85,98	4,11	120,38	23,35	97,03	4,16
11. Cải ngọt mùa mưa - cải ngồng mùa khô - cải bẹ mùa khô		100,08	20,02	80,06	4,00	97,72	19,41	78,31	4,03	99,50	19,87	79,63	4,01	
12. Dưa ngọt mùa mưa - dưa ngọt mùa khô		243,75	43,28	200,47	4,63	-	-	-	-	243,75	43,28	200,47	4,63	
Cây ăn quả	13. Hồng xiêm	28,91	5,38	23,53	4,38	-	-	-	-	28,91	5,38	23,53	4,38	
	14. Chanh	34,38	11,01	23,37	2,12	30,31	11,88	18,43	1,55	33,44	11,21	22,24	1,99	
	15. Táo	17,58	5,10	12,48	2,45	-	-	-	-	17,58	5,10	12,48	2,45	

Bảng 7. Hiệu quả xã hội của các kiểu sử dụng đất

Loại sử dụng Đất (LUT)	Kiểu sử dụng đất	Huyện Hatxaifong			Huyện Xaysettha			Toàn vùng			
		Công lao động (Công)	Khả năng tiêu thụ sản phẩm	Sự chấp nhận của người SĐĐ (%)	Công lao động (Công)	Khả năng tiêu thụ sản phẩm	Sự chấp nhận của người SĐĐ (%)	Công lao động (Công)	Khả năng tiêu thụ sản phẩm	Sự chấp nhận của người SĐĐ (%)	
1 lúa	1. Lúa mùa mưa	103	Dễ	79,78	103	Dễ	77,60	103	Dễ	78,76	
2 lúa	2. Lúa mùa mưa - lúa mùa khô	214	TB	76,50	209	TB	78,69	213	TB	76,81	
Lúa - rau	3. Lúa mùa mưa - cải thảo mùa khô - dưa chuột mùa khô	583	TB	84,70	563	Dễ	85,25	579	TB	84,80	
	4. Lúa mùa mưa - dưa chuột mùa khô- cải ngồng mùa khô	504	TB	83,06	513	Dễ	84,15	506	TB	83,29	
	5. Lúa mùa mưa - súp lơ mùa khô - cải ngồng mùa khô	514	Dễ	83,61	506	Dễ	82,51	513	Dễ	83,44	
	6. Lúa mùa mưa - cải bắp mùa khô	361	Khó	69,95	-	-	-	361	Khó	69,95	
	7. Lúa mùa mưa - dưa ngọt mùa khô	421	Dễ	87,98	-	-	-	421	Dễ	87,98	
	8. Lúa mùa mưa - dưa chuột mùa khô	333	TB	81,97	323	TB	78,14	332	TB	81,54	
	Chuyên rau	9. Cải ngồng mùa mưa- súp lơ mùa khô - cải ngồng mùa khô	537	Dễ	81,97	558	Dễ	80,87	540	Dễ	81,82
		10. Sà lách mùa mưa- dưa chuột mùa khô - cải ngồng mùa khô	547	Dễ	80,33	585	Dễ	85,79	552	Dễ	81,04
11. Cải ngọt mùa mưa - cải ngồng mùa khô - cải bẹ mùa khô		537	TB	70,49	570	TB	79,23	545	TB	72,64	
12. Dưa ngọt mùa mưa - dưa ngọt mùa khô		608	Dễ	84,70	-	-	-	608	Dễ	84,70	
Cây ăn quả	13. Hồng xiêm	156	Dễ	90,16	-	-	-	156	Dễ	90,16	
	14. Chanh	165	TB	71,58	185	TB	68,31	170	TB	70,83	
	15. Táo	157	Khó	54,64	-	-	-	157	Khó	54,64	

Bảng 8. Hiệu quả môi trường của các kiểu sử dụng đất

Loại sử dụng Đất (LUT)	Kiểu sử dụng đất	Huyện Hatxaifong			Huyện Xaysettha			Toàn vùng			
		MĐCP (%)	Sử dụng thuốc BVTV	Bón phân cân đối	MĐCP (%)	Sử dụng thuốc BVTV	Bón phân cân đối	MĐCP (%)	Sử dụng thuốc BVTV	Bón phân cân đối	
1 lúa	1. Lúa mùa mưa	34,25	KSD*	VC***	32,88	KSD	VC	33,61	KSD	VC	
2 lúa	2. Lúa mùa mưa - lúa mùa khô	68,49	KSD	VC	65,75	KSD	VC	68,11	KSD	VC	
Lúa - rau	3. Lúa mùa mưa - cải thảo mùa khô - dưa chuột mùa khô	71,23	TM**	VC+HC****	69,86	TM	VC+HC	70,98	TM	VC	
	4. Lúa mùa mưa - dưa chuột mùa khô - cải ngồng mùa khô	68,49	TM	VC	67,12	TM	VC+HC	68,21	TM	VC	
	5. Lúa mùa mưa - súp lơ mùa khô - cải ngồng mùa khô	69,86	TM	VC	68,49	TM	VC+HC	69,65	TM	VC	
	6. Lúa mùa mưa - cải bắp mùa khô	54,79	TM	VC	-	-	-	54,79	TM	VC	
	7. Lúa mùa mưa - dưa ngọt mùa khô	54,79	TM	VC+HC	-	-	-	54,79	TM	VC+HC	
	8. Lúa mùa mưa - dưa chuột mùa khô	52,05	TM	VC	50,68	TM	VC+HC	51,90	TM	VC	
	Chuyên rau	9. Cải ngồng mùa mưa - súp lơ mùa khô - cải ngồng mùa khô	52,05	TM	VC+HC	52,05	TM	VC+HC	52,05	TM	VC+HC
		10. Sà lách mùa mưa - dưa chuột mùa khô - cải ngồng mùa khô	47,95	TM	VC+HC	47,95	TM	VC+HC	47,95	TM	VC+HC
11. Cải ngọt mùa mưa - cải ngồng mùa khô - cải bẹ mùa khô		49,59	TM	VC	49,59	TM	VC+HC	49,59	TM	VC	
12. Dưa ngọt mùa mưa - dưa ngọt mùa khô		46,58	TM	VC+HC	-	-	-	46,58	TM	VC+HC	
Cây ăn quả	13. Hồng xiêm	100,00	TM	VC	-	-	-	100,00	TM	VC	
	14. Chanh	100,00	TM	VC+HC	100,00	TM	VC+HC	100,00	TM	VC+HC	
	15. Táo	57,53	TM	VC	-	-	-	57,53	TM	VC	

Ghi chú: KSD*- Không sử dụng; TM**- Trong định mức khuyến cáo; VC***- Vô cơ; HC****- Hữu cơ

Bảng 9. Tổng hợp hiệu quả sử dụng đất của các kiểu sử dụng đất

Loại sử dụng đất (LUT)	Kiểu sử dụng đất	Huyện Hatxaifong				Huyện Xaysettha				Toàn vùng				Đánh giá chung	
		HQKT	HQXH	HQMT	Tổng	HQKT	HQXH	HQMT	Tổng	HQKT	HQXH	HQMT	Tổng		
		(Điểm)													
1 lúa	1. Lúa mùa mưa	4	7	7	18	4	7	7	18	4,00	7,00	7,00	18,00	TB	
2 lúa	2. Lúa mùa mưa - lúa mùa khô	4	7	8	19	4	7	8	19	4,00	7,00	8,00	19,00	TB	
Lúa - rau	3. Lúa mùa mưa - cải thảo mùa khô - dưa chuột mùa khô	9	8	7	24	9	9	8	26	9,00	8,18	7,18	24,36	Cao	
	4. Lúa mùa mưa - dưa chuột mùa khô- cải ngồng mùa khô	9	8	7	24	9	9	8	26	9,00	8,21	7,21	24,42	Cao	
	5. Lúa mùa mưa - súp lơ mùa khô - cải ngồng mùa khô	9	9	7	25	9	9	8	26	9,00	9,00	7,15	25,15	Cao	
	6. Lúa mùa mưa - cải bắp mùa khô	7	5	7	19	-	-	-	-	7,00	5,00	7,00	19,00	TB	
	7. Lúa mùa mưa - dưa ngọt mùa khô	9	9	8	26	-	-	-	-	9,00	9,00	8,00	26,00	Cao	
	8. Lúa mùa mưa - dưa chuột mùa khô	7	7	7	21	7	7	8	22	7,00	7,00	7,11	21,11	TB	
	Chuyên rau	9. Cải ngồng mùa mưa- súp lơ mùa khô - cải ngồng mùa khô	9	9	8	26	9	9	8	26	9,00	9,00	8,00	26,00	Cao
		10. Sà lách mùa mưa- dưa chuột mùa khô - cải ngồng mùa khô	9	9	7	25	9	9	7	25	9,00	9,00	7,00	25,00	Cao
11. Cải ngọt mùa mưa - cải ngồng mùa khô - cải bẹ mùa khô		9	7	6	22	9	8	7	24	9,00	7,25	6,25	22,49	Cao	
12. Dưa ngọt mùa mưa - dưa ngọt mùa khô		9	9	7	25	-	-	-	-	9,00	9,00	7,00	25,00	Cao	
Cây ăn quả	13. Hồng xiêm	6	7	7	20	-	-	-	-	6,00	7,00	7,00	20,00	TB	
	14. Chanh	7	5	8	20	5	5	8	18	6,54	5,00	8,00	19,54	TB	
	15. Táo	5	3	7	15	-	-	-	-	5,00	3,00	7,00	15,00	TB	